

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT

THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH) TỪ KM9+000 ĐẾN KM27+766 (ĐỢT 2).

Địa điểm: Thôn Quảng Bó, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số 34 /TB - UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Lâm Thao)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
1	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	18	607	82,964.70	274.20	82,690.50	
2	Nguyễn Đăng Toàn		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	22	805	226.00	0.80	225.20	
3	Phạm Văn Toàn		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	34	25	151.30	0.50	150.80	
4	Nguyễn Bá Anh		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	34	77	151.30	9.20	142.10	
5	Nguyễn Đình Hiếu		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	34	78	151.30	27.50	123.80	
6	Nguyễn Đình Hạnh		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	34	79	142.80	45.90	96.90	
7	Nguyễn Quốc Tuấn		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	34	451	492.50	150.10	342.40	
8	Nguyễn Đình Tiến		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	34	457	333.20	324.10	9.10	
9	Nguyễn Trọng Tuấn		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	22	280.70	1.00	279.70	
10	Nguyễn Trọng Tuấn		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	23	280.40	14.10	266.30	
11	Nguyễn Trọng Huân		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	24	280.10	29.70	250.40	
12	Nguyễn Đăng Dũng		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	25	95.40	0.80	94.60	
13	Đỗ Thị Hòa		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	26	215.80	81.30	134.50	
14	Nguyễn Đăng Hùng		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	27	300.00	283.20	16.80	
15	Nguyễn Thị Tư		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	ONT	35	28	300.30	300.30	0.00	
16	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	18	611	19,866.50	9.60	19,856.90	
17	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	514	10,124.60	564.20	9,560.40	
18	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	608	512.80	45.70	467.10	
19	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	703	681.70	146.70	535.00	
20	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	756	460.60	92.00	368.60	
21	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	757	658.50	70.00	588.50	
22	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	808	283.70	22.60	261.10	
23	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	995	26.30	26.30	0.00	
24	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	1018	2,612.30	659.90	1,952.40	
25	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	21	1033	9,665.20	3,279.30	6,385.90	
26	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	22	818	5,905.20	376.50	5,528.70	
27	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	34	131	3,620.60	348.80	3,271.80	
28	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	34	420	9,265.30	2,683.50	6,581.80	
29	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	34	422	1,036.10	146.00	890.10	
30	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	34	423	12,370.10	3,986.60	8,383.50	
31	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	34	465	749.90	23.60	726.30	
32	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	DGT	38	13	4,100.40	235.80	3,864.60	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
33	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	14	629.80	11.70	618.10	
34	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	44	121.00	55.60	65.40	
35	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	53	39.20	39.20	0.00	
36	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	54	19.40	19.40	0.00	
37	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	56	56.80	56.80	0.00	
38	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	59	1.20	1.20	0.00	
39	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	62	2.60	2.10	0.50	
40	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	64	1,730.70	1,730.60	0.10	
41	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	38	65	893.00	893.00	0.00	
42	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	39	28	6,982.30	1,898.20	5,084.10	
43	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	68	1,298.90	10.20	1,288.70	
44	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	147	14,372.20	8,040.10	6,332.10	
45	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	153	26.00	5.50	20.50	
46	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	236	1,256.90	783.10	473.80	
47	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	254	260.40	171.60	88.80	
48	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	275	428.20	406.20	22.00	
49	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	291	411.00	391.70	19.30	
50	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	358	470.70	10.10	460.60	
51	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	363	340.50	272.40	68.10	
52	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	365	837.80	837.80	0.00	
53	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	366	1.00	1.00	0.00	
54	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	367	157.80	157.00	0.80	
55	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	369	1,361.30	1,335.40	25.90	
56	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	40	370	4,758.70	1,571.10	3,187.60	
57	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	44	156	13,337.50	300.70	13,036.80	
58	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	45	5	126.20	126.20	0.00	
59	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	45	33	202.70	202.70	0.00	
60	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	45	70	456.10	456.10	0.00	
61	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	45	120	428.60	427.40	1.20	
62	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DGT	45	372	23,199.50	3,967.50	19,232.00	
63	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DNL	34	168	44.20	30.60	13.60	
64	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	18	608	2,364.50	7.00	2,357.50	
65	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	21	395	328.50	11.00	317.50	
66	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	21	572	777.00	108.10	668.90	
67	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	21	727	1,585.30	191.20	1,394.10	
68	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	111	497.60	33.70	463.90	
69	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	155	1,611.30	789.00	822.30	
70	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	157	95.50	95.50	0.00	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
71	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	180	196.00	196.00	0.00	
72	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	267	1,293.20	696.40	596.80	
73	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	281	1,405.20	383.90	1,021.30	
74	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	34	320	201.60	126.20	75.40	
75	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	35	136	413.80	406.20	7.60	
76	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	35	141	4,694.00	1,227.00	3,467.00	
77	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	35	142	840.10	840.10	0.00	
78	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	38	15	287.50	20.70	266.80	
79	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	38	34	225.40	36.30	189.10	
80	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	38	55	56.20	25.80	30.40	
81	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	38	63	50.00	50.00	0.00	
82	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	39	26	819.90	246.20	573.70	
83	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	39	29	8.50	8.50	0.00	
84	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	39	33	395.00	219.90	175.10	
85	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	39	35	224.30	172.20	52.10	
86	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	39	67	519.90	7.40	512.50	
87	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	39	70	85.50	1.70	83.80	
88	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	26	136.50	136.50	0.00	
89	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	34	409.80	302.30	107.50	
90	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	110	859.40	3.30	856.10	
91	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	129	871.30	610.20	261.10	
92	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	170	732.50	312.40	420.10	
93	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	191	377.30	23.50	353.80	
94	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	204	413.80	413.80	0.00	
95	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	214	1,061.70	691.40	370.30	
96	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	257	637.00	621.90	15.10	
97	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	265	25.60	15.60	10.00	
98	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	280	362.60	362.60	0.00	
99	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	40	361	877.50	16.70	860.80	
100	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	44	48	82.70	4.70	78.00	
101	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	45	50.80	50.80	0.00	
102	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	71	1,133.80	1,133.00	0.80	
103	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	96	135.10	91.40	43.70	
104	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	157	100.30	33.80	66.50	
105	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	182	76.90	56.00	20.90	
106	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	240	364.00	108.10	255.90	
107	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	296	674.30	43.80	630.50	
108	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	312	310.20	190.10	120.10	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
109	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	DTL	45	325	465.10	25.60	439.50	
110	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	NTD	34	154	199.50	137.10	62.40	
111	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	NTD	34	185	5.90	5.90	0.00	
112	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	NTD	34	197	3.90	3.90	0.00	
113	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	NTD	34	198	2.90	2.90	0.00	
114	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bô	Thôn Quảng Bô	NTD	40	119	39,795.30	5.90	39,789.40	

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH BẮC
NINH) TỪ KM9+000 ĐẾN KM27+766 (ĐỢT 2).**

Địa điểm: Thôn Phú Thọ, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số 34 /TB-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Lâm Thao)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
1	Cao Phan Thụy		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	23	3	437.4	153.9	283.5	
2	Ngô Xuân Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	23	4	405.2	130.4	274.8	
3	Ngô Xuân Minh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	23	5	246.2	12.5	233.7	
4	Ngô Xuân Chức		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	23	6	306.2	182.0	124.2	
5	Ngô Xuân Bấy		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	187	113.0	113.0	0.0	
6	Ngô Văn Đạc		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	190	121.5	121.5	0.0	
7	Cao Sỹ Sáng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	191	145.7	145.7	0.0	
8	Cao Sỹ Ngợi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	192	129.8	129.8	0.0	
9	Ngô Thị Liên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	193	119.0	119.0	0.0	
10	Ngô Thị Liên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	194	107.7	107.7	0.0	
11	Cao Sỹ Tin		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	195	210.7	210.7	0.0	
12	Nguyễn Duy Dương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	196	113.2	113.2	0.0	
13	Cao Sỹ Toàn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	197	153.8	153.8	0.0	
14	Nguyễn Thị Sớm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	207	210.7	210.7	0.0	
15	Ngô Văn Hùng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	208	145.8	145.8	0.0	
16	Cao Thị Định		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	209	105.4	105.4	0.0	
17	Ngô Xuân Trung		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	210	113.9	113.9	0.0	
18	Ngô Xuân Hoàng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	211	161.7	161.7	0.0	
19	Nguyễn Đức Giang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	212	177.9	177.9	0.0	
20	Cao Thị Châm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	213	105.0	105.0	0.0	
21	Cao Phan Khương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	214	104.8	104.8	0.0	
22	Cao Phan Linh		Tân Dân - Thị Trấn Thứa - Lương Tài - Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	24	226	129.1	129.1	0.0	
23	Cao Sĩ Sang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	227	210.7	210.7	0.0	
24	Ngô Thị Sim		Tân Dân - Thị Trấn Thứa - Huyện Lương Tài - Tỉnh Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	24	228	131.7	131.7	0.0	
25	Nguyễn Đức Đại		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	229	130.4	130.4	0.0	
26	Nguyễn Đức Chuyên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	230	130.5	130.5	0.0	
27	Cao Phan Hiến		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	231	129.6	129.6	0.0	
28	Cao Sỹ Uy		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	232	114.4	114.4	0.0	
29	Nguyễn Đức Chuyên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	233	146.8	146.8	0.0	
30	Cao Phan Linh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	234	97.9	97.9	0.0	
31	Ngô Xuân Điều		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	235	179.8	179.8	0.0	
32	Cao Phan Phú		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	244	122.4	122.4	0.0	
33	Ngô Xuân Nghiễm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	245	114.2	114.2	0.0	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
34	Ngô Xuân Gạch		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	246	115.5	115.5	0.0	
35	Ngô Xuân Gạch		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	247	105.4	105.4	0.0	
36	Ngô Văn Thực		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	248	113.6	113.6	0.0	
37	Cao Phan Lâm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	249	219.0	219.0	0.0	
38	Nguyễn Duy Sang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	250	113.6	113.6	0.0	
39	Nguyễn Thị Láng		80b - Yên Minh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội	Thôn Phú Thọ	ONT	24	251	81.1	81.1	0.0	
40	Cao Phan Hiệp		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	252	99.7	99.7	0.0	
41	Ngô Xuân Sang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	253	98.1	98.1	0.0	
42	Cao Sỹ Vận		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	254	97.8	97.8	0.0	
43	Cao Sỹ Thư		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	255	94.2	94.2	0.0	
44	Cao Phan Tĩnh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	264	96.3	96.3	0.0	
45	Cao Sỹ Khánh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	265	318.4	318.4	0.0	
46	Cao Sĩ Trí		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	266	147.8	147.8	0.0	
47	Ngô Văn Thành		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	267	101.7	101.7	0.0	
48	Cao Phan Chử		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	268	89.4	89.4	0.0	
49	Cao Văn Ngọc		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	269	113.2	113.2	0.0	
50	Ngô Văn Tuy		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	270	159.9	159.9	0.0	
51	Ngô Văn Cán		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	271	112.7	112.7	0.0	
52	Nguyễn Đình Lê		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	272	112.8	112.8	0.0	
53	Ngô Xuân Thái		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	273	115.4	115.4	0.0	
54	Cao Phan Tuyên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	274	130.9	130.9	0.0	
55	Ngô Xuân Bị		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	275	129.8	129.8	0.0	
56	Cao Quang Thoại		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	276	179.1	179.1	0.0	
57	Nguyễn Xuân Tú		Xóm Ngoài - Đại Bái - Gia Bình - Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	24	278	97.7	97.7	0.0	
58	Đình Viết Trường		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	286	81.3	81.3	0.0	
59	Ngô Xuân Chăm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	287	195.2	195.2	0.0	
60	Cao Phan Cừi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	288	113.8	113.8	0.0	
61	Ngô Văn Khôi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	289	105.8	105.8	0.0	
62	Ngô Xuân Chín		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	290	122.0	122.0	0.0	
63	Cao Phan Cẩn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	291	122.0	122.0	0.0	
64	Ngô Văn Bình		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	292	153.6	153.6	0.0	
65	Cao Sỹ Phương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	293	129.7	129.7	0.0	
66	Đình Viết Diễm		Xóm 3 - Thôn 7 - Lộc Quảng - Bảo Lâm - Lâm Đồng	Thôn Phú Thọ	ONT	24	294	148.1	148.1	0.0	
67	Nguyễn Duy Trường		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	295	88.8	88.8	0.0	
68	Cao Sĩ Vĩnh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	296	115.1	115.1	0.0	
69	Cao Thị Độ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	297	82.2	82.2	0.0	
70	Cao Quang Hà		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	298	213.8	213.8	0.0	
71	Cao Sỹ Ưông		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	300	131.6	131.6	0.0	
72	Phạm Văn Tuấn		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	24	301	131.8	131.8	0.0	
73	Cao Văn Vi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	307	193.1	8.9	184.2	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
74	Cao Sĩ Vĩnh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	308	193.0	53.0	140.0	
75	Cao Phan Dương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	309	193.0	115.2	77.8	
76	Ngô Xuân Linh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	310	219.8	202.5	17.3	
77	Ngô Văn Cải		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	311	164.6	164.6	0.0	
78	Cao Phan Hiệu		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	312	131.7	131.7	0.0	
79	Phạm Quang Ngọc		Thôn Linh Mai	Thôn Phú Thọ	ONT	24	313	130.5	130.5	0.0	
80	Cao Phan Thường		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	314	117.7	117.7	0.0	
81	Nguyễn Văn Sao		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	24	315	100.1	100.1	0.0	
82	Cao Sỹ Dương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	316	160.6	160.6	0.0	
83	Nguyễn Đức Hiệu		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	317	135.7	135.7	0.0	
84	Ngô Xuân Thọ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	318	106.1	106.1	0.0	
85	Trịnh Thị Ngát		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	24	319	156.0	156.0	0.0	
86	Ngô Xuân Thắng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	325	120.1	120.1	0.0	
87	Ngô Văn Du		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	326	144.1	144.1	0.0	
88	Cao Sỹ Trang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	327	143.7	143.7	0.0	
89	Đỗ Huy Toàn		Thôn Quảng Bó	Thôn Phú Thọ	ONT	24	328	287.3	287.3	0.0	
90	Đỗ Huy Toàn		Thôn Quảng Bó	Thôn Phú Thọ	ONT	24	329	287.3	287.3	0.0	
91	Ngô Văn Ngạn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	330	191.6	191.6	0.0	
92	Nguyễn Thê Khuê		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	24	331	191.6	191.6	0.0	
93	Ngô Thị Dung		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	332	191.6	191.6	0.0	
94	Ngô Văn Thơ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	333	383.1	383.1	0.0	
95	Ngô Văn Bảy		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	337	191.6	191.6	0.0	
96	Ngô Thị Châm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	338	191.6	191.6	0.0	
97	Ngô Xuân Cầm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	339	190.4	190.4	0.0	
98	Ngô Xuân Nguyên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	340	193.4	193.4	0.0	
99	Cao Sĩ Thành		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	341	193.6	193.6	0.0	
100	Cao Sỹ Hiệp		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	342	191.8	191.8	0.0	
101	Cao Thị Ca		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	343	191.9	191.9	0.0	
102	Cao Thị Ca		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	344	383.7	383.7	0.0	
103	Nguyễn Thị Liễu		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	345	203.8	203.8	0.0	
104	Ngô Xuân Trai		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	353	146.8	146.8	0.0	
105	Nguyễn Đức Ba		Thôn Nghi An - xã Trại Lộ - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	24	354	114.2	114.2	0.0	
106	Ngô Văn Thọ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	355	130.5	130.5	0.0	
107	Cao Sĩ Sim		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	356	114.2	114.2	0.0	
108	Ngô Xuân Chuẩn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	357	97.8	97.8	0.0	
109	Nguyễn Duy Sáng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	358	146.8	146.8	0.0	
110	Cao Phan Thiện		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	359	179.9	179.9	0.0	
111	Cao Phan Trọng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	360	171.2	171.2	0.0	
112	Nguyễn Duy Minh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	361	122.3	122.3	0.0	
113	Cao Phan Quyền		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	24	495	81.7	81.7	0.0	
114	Nguyễn Đình Việt		Thôn Quảng Bó	Thôn Phú Thọ	ONT	35	30	1,000.7	1,000.7	0.0	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
115	Cao Phan Thiềm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	145	271.3	271.3	0.0	
116	Nguyễn Ngọc Ninh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	151	128.2	128.2	0.0	
117	Ngô Xuân Thoại		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	152	128.2	128.2	0.0	
118	Ngô Xuân Khang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	153	128.2	128.2	0.0	
119	Cao Van Duẩn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	154	128.3	128.3	0.0	
120	Cao Phan Mùi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	155	128.2	128.2	0.0	
121	Ngô Thị Tuyền		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	156	190.2	190.2	0.0	
122	Cao Sỹ Dân		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	158	217.9	217.9	0.0	
123	Dương Danh Lộc		Xã Đại Bái - Huyện Gia Bình - Tỉnh Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	35	159	97.2	97.2	0.0	
124	Cao Phan Khiêm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	160	131.9	131.9	0.0	
125	Ngô Xuân Toàn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	161	278.9	278.9	0.0	
126	Bùi Duy Thọ		Thôn Quảng Bồ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	169	174.2	174.2	0.0	
127	Nguyễn Văn Huy		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	35	170	114.9	114.9	0.0	
128	Đình Viết Cường		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	171	477.6	477.6	0.0	
129	Ngô Văn Khôi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	172	112.7	112.7	0.0	
130	Ngô Xuân Linh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	173	113.8	113.8	0.0	
131	Phạm Thị Thuận		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	179	155.4	155.4	0.0	
132	Cao Phan Trường		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	180	175.8	175.8	0.0	
133	Ngô Văn Du		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	181	128.9	128.9	0.0	
134	Cao Sỹ Tình		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	182	112.2	112.2	0.0	
135	Cao Văn Tú		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	183	112.3	112.3	0.0	
136	Vũ Anh Tuấn		32 - Yên Thái - Hàng Gai - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Thôn Phú Thọ	ONT	35	184	112.3	112.3	0.0	
137	Cao Sĩ Ân		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	194	161.7	161.7	0.0	
138	Nguyễn Văn Tính		Thôn Tuyên Bá	Thôn Phú Thọ	ONT	35	195	212.8	212.8	0.0	
139	Cao Thị Mừng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	196	115.1	115.1	0.0	
140	Cao Phan Quyền		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	197	98.6	98.6	0.0	
141	Ngô Văn Châu		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	198	253.1	253.1	0.0	
142	Ngô Xuân Toa		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	211	112.0	112.0	0.0	
143	Trịnh Văn Vi		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	35	212	144.6	144.6	0.0	
144	Ngô Xuân Vạn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	213	159.6	159.6	0.0	
145	Cao Phan Thành		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	214	119.4	119.4	0.0	
146	Cao Thị Ngâm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	215	104.5	104.5	0.0	
147	Trịnh Văn Hùng		Thôn Tuyên Bá	Thôn Phú Thọ	ONT	35	216	144.9	144.9	0.0	
148	Cao Sỹ Sơn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	217	112.2	112.2	0.0	
149	Ngô Văn Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	234	214.2	214.2	0.0	
150	Cao Quang Sơn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	235	187.7	187.7	0.0	
151	Nguyễn Thị Mật		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	236	118.5	118.5	0.0	
152	Cao Thị Lệ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	237	64.3	64.3	0.0	
153	Ngô Xuân Chân		B1- Tập Thể Xăng Dầu - Tứ Minh - TP.Hải Dương - T. Hải Dương	Thôn Phú Thọ	ONT	35	238	209.4	209.4	0.0	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
154	Ngô Văn Thơ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	239	145.0	145.0	0.0	
155	Ngô Xuân Vạn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	240	225.0	225.0	0.0	
156	Ngô Xuân Vị		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	241	113.8	113.8	0.0	
157	Cao Phan Khôi		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	242	115.1	115.1	0.0	
158	Phạm Văn Thắng		Xã Đại Bái - Huyện Gia Bình - Tỉnh Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	35	243	119.6	119.6	0.0	
159	Ngô Văn Khiêm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	244	640.4	640.4	0.0	
160	Ngô Xuân Trường		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	245	433.3	433.3	0.0	
161	Cao Phan Phương		Thôn Quảng Bó	Thôn Phú Thọ	ONT	35	246	433.9	433.9	0.0	
162	Cao Phan Phương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	247	437.9	437.9	0.0	
163	Cao Sỹ Đăng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	248	429.5	429.5	0.0	
164	Vũ Viết Đương		Làng Mới - Đại Bái - Gia Bình - Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	35	265	128.8	128.8	0.0	
165	Cao Sỹ Quảng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	266	112.7	112.7	0.0	
166	Cao Thị Uyên		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	267	128.8	128.8	0.0	
167	Cao Thị Thu Hương		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	268	116.7	116.7	0.0	
168	Cao Phan Bình		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	269	124.8	124.8	0.0	
169	Nguyễn Đình Đình		Thôn Quảng Bó	Thôn Phú Thọ	ONT	35	270	241.4	241.4	0.0	
170	Cao Sỹ Đồng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	271	332.8	332.8	0.0	
171	Nguyễn Đình Đình		Thôn Quảng Bó	Thôn Phú Thọ	ONT	35	290	241.6	241.6	0.0	
172	Cao Quang Dũng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	291	172.4	172.4	0.0	
173	Cao Sỹ Trang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	292	112.3	112.3	0.0	
174	Ngô Xuân Nho		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	293	112.5	112.5	0.0	
175	Cao Quang Sang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	294	114.1	113.0	1.1	
176	Cao Phan Thành		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	296	231.3	231.3	0.0	
177	Nguyễn Thị Ngọt		Thôn Thanh Gia	Thôn Phú Thọ	ONT	35	313	114.2	101.6	12.6	
178	Nguyễn Đình Vinh		Thôn Nghĩa Thuận - xã Nghĩa Đạo - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	35	314	114.3	88.6	25.7	
179	Trần Hoàng Thùy		Tổ 1- Phố Hồ- Thị Trấn Hồ - Thuận Thành- Bắc Ninh	Thôn Phú Thọ	ONT	35	315	114.4	81.8	32.6	
180	Cao Phan Điệp		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	316	168.1	108.8	59.3	
181	Nguyễn Đức Quân		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	317	114.6	67.6	47.0	
182	Cao Sỹ Tùng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	318	224.7	224.7	0.0	
183	Cao Phan Hùng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	319	114.4	114.4	0.0	
184	Ngô Văn Sự		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	320	177.4	177.4	0.0	
185	Ngô Xuân Bài		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	321	113.1	113.1	0.0	
186	Cao Sỹ Tập		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	322	103.3	103.3	0.0	
187	Cao Sĩ Luật		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	323	104.8	104.8	0.0	
188	Ngô Văn Cừ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	324	177.9	177.9	0.0	
189	Nguyễn Duy Trung		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	331	107.9	107.9	0.0	
190	Cao Phan Vụ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	332	114.3	114.3	0.0	
191	Nguyễn Thế Vạn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	333	150.2	150.2	0.0	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
192	Cao Phan Năm		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	334	194.5	194.5	0.0	
193	Ngô Xuân Thiết		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	335	135.5	135.5	0.0	
194	Cao Sĩ Thự		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	336	209.9	209.9	0.0	
195	Đình Viết Huân		Số 4, ngõ 149, phố Ô Cách, tổ 12, phường Việt Hưng, Q. Long Biên, TP Hà Nội	Thôn Phú Thọ	ONT	35	337	114.0	114.0	0.0	
196	Cao Phan Văn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	346	129.6	129.6	0.0	
197	Cao Phan Hưng		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	347	260.3	260.3	0.0	
198	Cao Phan Hanh		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	35	348	113.8	113.8	0.0	
199	Ngô Văn Thơ		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	293	113.7	113.7	0.0	
200	Cao Sỹ Tuấn		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	294	205.7	205.7	0.0	
201	Ngô Xuân Vang		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	306	119.4	119.4	0.0	
202	Cao Phan Vũông		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	307	97.7	97.7	0.0	
203	Cao Phan Tạo		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	308	113.9	113.9	0.0	
204	Cao Văn Chức		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	309	144.6	144.6	0.0	
205	Cao Sĩ Phú		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	310	235.8	235.8	0.0	
206	Ngô Xuân Lân		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	ONT	46	311	113.9	113.9	0.0	
207	Nguyễn Văn Khánh		Xóm Sơn - xã Đại Bái - huyện C	Thôn Phú Thọ	ONT	46	312	113.9	113.9	0.0	
208	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	TON	23	32	5,499.9	101.3	5,398.6	
209	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	23	207	18,644.8	267.7	18,377.1	
210	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	224	4,242.0	4,242.0	0.0	
211	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	323	380.9	28.4	352.5	
212	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	364	836.3	234.1	602.2	
213	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	477	13,732.7	4,846.2	8,886.5	
214	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	477	8.6	8.6	0.0	
215	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	522	2,083.3	2,083.3	0.0	
216	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	524	9,736.7	8,916.4	820.3	
217	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	24	525	490.2	376.0	114.2	
218	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	309	234.5	31.1	203.4	
219	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	330	35.6	11.5	24.1	
220	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	358	772.5	9.8	762.7	
221	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	360	12,137.2	716.7	11,420.5	
222	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	361	5,518.1	2,225.7	3,292.4	
223	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	362	4,939.5	1,655.1	3,284.4	
224	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	392	10,672.4	8,913.5	1,758.9	
225	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	393	85.5	78.1	7.4	
226	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	394	215.7	215.7	0.0	
227	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	395	1,848.0	703.1	1,144.9	
228	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	396	687.0	687.0	0.0	
229	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	398	34.7	34.7	0.0	
230	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	35	400	29.5	29.5	0.0	
231	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	46	160	29,937.9	6,250.9	23,687.0	
232	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	46	241	720.9	562.6	158.3	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m2)	Diện tích còn lại	
233	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DGT	46	300	81.0	81.0	0.0	
234	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	23	35	1,384.9	303.8	1,081.1	
235	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	23	610	154.7	0.4	154.3	
236	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	198	359.0	359.0	0.0	
237	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	201	103.6	103.6	0.0	
238	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	218	142.7	142.7	0.0	
239	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	243	136.4	136.4	0.0	
240	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	277	664.7	664.7	0.0	
241	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	352	1,902.9	495.9	1,407.0	
242	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	363	60.1	60.1	0.0	
243	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	379	300.3	285.2	15.1	
244	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	388	237.1	237.1	0.0	
245	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	416	207.2	139.3	67.9	
246	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	24	445	243.2	91.3	151.9	
247	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	157	2,114.9	659.4	1,455.5	
248	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	186	640.6	324.7	315.9	
249	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	218	4,179.1	4,027.8	151.3	
250	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	227	279.4	153.7	125.7	
251	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	249	123.1	123.1	0.0	
252	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	261	95.5	45.6	49.9	
253	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	295	95.1	95.1	0.0	
254	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	297	191.1	191.1	0.0	
255	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	308	464.0	43.3	420.7	
256	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	35	397	57.0	57.0	0.0	
257	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	224	455.0	80.2	374.8	
258	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	243	1,303.8	686.0	617.8	
259	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	248	456.8	262.3	194.5	
260	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	254	322.3	85.2	237.1	
261	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	262	237.1	209.3	27.8	
262	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	270	145.9	133.7	12.2	
263	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	274	313.6	313.6	0.0	
264	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	281	277.6	277.6	0.0	
265	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	301	102.0	102.0	0.0	
266	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	304	209.1	209.1	0.0	
267	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	DTL	46	321	41.5	41.5	0.0	
268	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	NTD	24	389	31.9	31.9	0.0	
269	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	NTD	35	209	12.8	12.8	0.0	
270	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	NTD	46	273	101.2	101.2	0.0	
271	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	NTD	46	275	48.4	48.4	0.0	